

HIỆU ỨNG LAN TOẢ XUẤT KHẨU TỪ FDI TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN TẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG ĐÀO* & PHẠM THẾ ANH*

Bài viết nghiên cứu hiệu ứng lan toả xuất khẩu từ các doanh nghiệp (DN) có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến các DN chế biến của VN. Mô hình chọn mẫu của Heckman được ước lượng dựa trên bộ dữ liệu điều tra DN của Ngân hàng Thế giới. Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc trưng riêng của mỗi DN đóng vai trò quan trọng trong hai quyết định xuất khẩu, đó là: (i) có tham gia xuất khẩu hay không? và (ii) xuất khẩu bao nhiêu? Doanh nghiệp FDI có ảnh hưởng lan toả về xuất khẩu đối với các DN trong nước. Hơn thế nữa, tác dụng lan toả xuất khẩu từ FDI không đồng nhất và phụ thuộc vào đặc trưng riêng của DN nội địa.

Từ khóa: FDI, lan toả xuất khẩu.

1. Giới thiệu

Trong thời gian qua, nhiều nghiên cứu đã phân tích tác động của FDI đến nước tiếp nhận từ nhiều góc độ. Một hướng nghiên cứu được quan tâm gần đây là về tác động lan toả từ FDI. Tác động lan toả hay ngoại tác có thể xảy ra thông qua liên kết dọc và ngang; sự di chuyển lao động; hiệu ứng cạnh tranh; biểu thị và bắt chước giữa DN nước ngoài và DN trong nước (Blomstrom & Kokko, 1998). Phần lớn các nghiên cứu phân tích ảnh hưởng lan toả về năng suất lao động và công nghệ, trong khi lan toả xuất khẩu (tác động của FDI đến hành vi xuất khẩu của DN trong nước) nhận được rất ít sự quan tâm (Kneller & Pisu, 2007; Sun, 2009).

Đóng góp thêm nghiên cứu về hiệu ứng lan toả, bài viết này tìm hiểu lan toả xuất khẩu từ FDI đến DN chế biến của VN. VN được xem là một trong những điểm đến hấp dẫn của FDI và là bằng chứng thành công về tăng trưởng xuất khẩu ở khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là đầu những năm 1990. Bên cạnh đó, nghiên cứu về đề tài này ở VN còn rất hạn chế, chủ yếu là do hạn chế về số liệu (Anwar & Nguyễn Phi Lâm, 2011). Khảo sát của Anwar & Nguyễn Phi Lâm (2011) cho đến nay là nghiên cứu duy nhất tập trung tìm hiểu về lan toả xuất khẩu từ

FDI ở VN, sử dụng dữ liệu từ các DN chế biến năm 2000. Kết quả cho thấy FDI có ảnh hưởng tích cực đến hành vi xuất khẩu của DN trong nước thông qua kênh liên kết ngang và liên kết dọc về phía trước. Tuy nhiên, kênh liên kết dọc về phía sau tác động ngược chiều đến các quyết định xuất khẩu của DN nội địa.

Trong khi các nghiên cứu trước đây chủ yếu phân tích các kênh lan toả, rất ít nghiên cứu tìm hiểu tính đa dạng hay những nhân tố quyết định đến phạm vi lan toả xuất khẩu. Bài viết này tìm hiểu tính đa dạng của lan toả xuất khẩu thông qua phân tích ảnh hưởng của FDI đến hành vi xuất khẩu của DN trong nước, cụ thể là hai quyết định: (i) Có tham gia xuất khẩu hay không? và (ii) Xuất khẩu bao nhiêu? Do vậy, mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu này là trả lời ba câu hỏi: (1) Những đặc trưng cá thể nào quyết định đến hành vi xuất khẩu của DN? (2) Lan toả xuất khẩu từ FDI có diễn ra hay không? và (3) Lan toả xuất khẩu phụ thuộc vào những đặc trưng nào của DN?

*ThS., Trường Đại học Nha Trang

Email: hongdaontu@yahoo.com.vn

theanh_dhts@yahoo.com

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Aitken & cộng sự (1997) là tác giả tiên phong nghiên cứu định lượng về vai trò của DN nước ngoài đối với hoạt động xuất khẩu của DN trong nước. Nghiên cứu tìm hiểu về ngành công nghiệp chế biến Mexico trong giai đoạn 1980–1990. Kết quả cho thấy khả năng tham gia xuất khẩu của các DN Mexico có tương quan dương với độ gần về không gian với các công ty đa quốc gia (Multinational enterprises–MNEs). Trong khi đó, không tồn tại mối liên hệ giữa quyết định tham gia xuất khẩu của DN và mức độ tập trung của toàn bộ các nhà xuất khẩu trong cùng ngành. Do vậy, nghiên cứu đề xuất chính phủ nên khuyến khích các DN xuất khẩu tiềm năng xây dựng nhà máy gần các DN nước ngoài nhằm học hỏi và cắt giảm chi phí gia nhập thị trường xuất khẩu.

Trong một nghiên cứu tương tự, Kokko & cộng sự (2001) tìm hiểu ngoại tác xuất khẩu từ DN nước ngoài đến DN nội địa Uruguay. Trong khi Aitken & cộng sự (1997) đo lường yếu tố nước ngoài bằng tỉ trọng xuất khẩu của các MNEs thì nghiên cứu này dùng tỉ trọng doanh thu của các MNEs trong cùng ngành. Đây là thang đo được áp dụng rộng rãi trong những nghiên cứu gần đây về lan toả xuất khẩu từ FDI (Kneller & Pisu, 2007; Sun, 2009). Kết quả từ mô hình Probit cho thấy sự hiện diện của các DN nước ngoài làm tăng khả năng tham gia xuất khẩu của các DN Uruguay.

Hai nghiên cứu trên tập trung vào quyết định tham gia xuất khẩu của DN, trong khi đó một quyết định quan trọng khác là tỉ trọng xuất khẩu lại không được xét đến. Các nghiên cứu gần đây đã phân tích đồng thời hai quyết định này thông qua mô hình chọn mẫu của Heckman (1979) (Greenaway & cộng sự, 2004; Kneller & Pisu, 2007; Sun, 2009; Anwar & Nguyễn Phi Lâm, 2011). Kỹ thuật định lượng này có thể đo lường được hai quyết định có liên quan và loại bỏ thiên lệch chọn mẫu do thực tế nếu không tham gia xuất khẩu thì hành vi xuất khẩu DN không thể quan sát được. Nếu thiên lệch chọn mẫu này không được loại bỏ thì có thể đưa đến những kết quả ước lượng thiếu chính xác (Heckman, 1979).

Greenaway & cộng sự (2004) là những tác giả đầu tiên áp dụng mô hình của Heckman để nghiên cứu về ngoại tác xuất khẩu. Họ sử dụng ba thang đo về ảnh hưởng lan toả từ các MNEs đến các DN Anh giai đoạn 1992–1996, bao gồm: chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (R&D), tỉ trọng việc làm và tỉ trọng xuất khẩu của các MNEs trong ngành. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự hiện diện của lan toả xuất khẩu và hiệu ứng cạnh tranh là kênh quan trọng nhất. Kneller & Pisu (2007) phát triển nghiên cứu này bằng việc phân tích các kênh lan toả chiều dọc và chiều ngang. Tác giả tìm thấy rằng quyết định tham gia xuất khẩu của DN Anh không chịu tác động bởi các tương tác với MNEs, trong khi quyết định về tỉ trọng xuất khẩu dường như chịu ảnh hưởng bởi các MNEs trong các ngành dọc.

Với cách tiếp cận tương tự, Sun (2009) nghiên cứu lan toả xuất khẩu từ FDI đến các DN Trung Quốc và mở rộng mô hình bằng cách đưa vào các biến tương tác giữa FDI và đặc trưng DN nhằm tìm kiếm nhân tố quyết định của lan toả xuất khẩu. Kết quả cho thấy có ảnh hưởng lan toả tích cực từ FDI đến tỉ trọng xuất khẩu của DN nội địa. Thêm vào đó, phạm vi lan toả có tương quan dương với vị trí ở miền Trung và tương quan âm với tỉ lệ chi phí trên doanh thu, hình thức sở hữu và vị trí ở miền Tây.

Các nghiên cứu trên cho đều tìm thấy lan toả tích cực về xuất khẩu từ DN FDI. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác lại cho kết luận trái ngược. Barrios & cộng sự (2001) tìm hiểu hành vi xuất khẩu của các DN Tây Ban Nha và lan toả xuất khẩu từ các MNEs giai đoạn 1990–1998. Yếu tố nước ngoài được đo lường bằng tỉ trọng xuất khẩu và chi tiêu cho R&D của các MNEs. Kết quả ước lượng chỉ ra rằng DN địa phương không được hưởng lợi từ lan toả xuất khẩu của các MNEs. Tương tự, Phillips & Ahmadi-Esfahani (2010) nghiên cứu lan toả xuất khẩu từ MNEs đến các DN chế biến Australia và phát hiện ra rằng yếu tố nước ngoài đóng vai trò không đáng kể đến khả năng tham gia xuất khẩu của DN nội địa.

Ruane & Sutherland (2005) phân tích ngoại tác xuất khẩu từ FDI đến các công ty chế biến Ireland. Kết quả nghiên cứu cho thấy quyết định tham gia xuất khẩu của DN Ireland có tương quan dương với FDI. Tuy nhiên, cả quyết định tham gia xuất khẩu và quyết định về tỉ trọng xuất khẩu có tương quan âm

với tỉ trọng xuất khẩu của DN nước ngoài. Theo tác giả, ảnh hưởng lan toả tiêu cực này chủ yếu là do tỉ trọng xuất khẩu rất cao của các DN có vốn đầu tư của Mỹ trong các ngành công nghiệp truyền thống.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Tương tự các nghiên cứu trước đây (Greenaway & cộng sự, 2004; Kneller & Pisu, 2007; Sun, 2009), tác giả áp dụng mô hình chọn mẫu của Heckman (1979) để phân tích hành vi xuất khẩu của DN khi xét đến tác động của đặc trưng DN và lan toả xuất khẩu từ FDI. Hành vi xuất khẩu của DN tập trung vào hai quyết định có liên quan với nhau: (1) Có tham gia xuất khẩu hay không?; và (2) xuất khẩu bao nhiêu?. Mô hình của Heckman có thể nắm bắt được quá trình quyết định này (Greenaway & cộng sự, 2004). Hơn thế nữa, một tỉ lệ nhất định các DN nội địa không tham gia xuất khẩu và hành vi xuất khẩu của các DN này không thể quan sát được. Ước lượng mô hình mà không xét đến vấn đề này có thể đưa đến kết quả sai lệch. Mô hình chọn mẫu của Heckman có thể bao hàm tác động của hành vi xuất khẩu không quan sát được. Mô hình nghiên cứu được trình bày dưới đây:

hệ số tương quan bằng ρ . Nếu $\rho \neq 0$, kĩ thuật hồi quy chuẩn ước lượng cho phương trình (2) sẽ có kết quả thiên lệch. Các biến giải thích ở hai phương trình được định nghĩa trong Bảng 1. Trong đó, tỉ trọng xuất khẩu của ngành (*Indexint*) đo lường tầm quan trọng của mỗi ngành trong cấu trúc xuất khẩu của toàn bộ ngành công nghiệp chế biến (Kneller & Pisu, 2007; Franco & Sasidharan, 2009). Biến này giúp kiểm soát được giả thuyết rằng các DN trong các ngành có tỉ trọng xuất khẩu cao thường có nhiều khả năng tham gia xuất khẩu hơn và xuất khẩu nhiều hơn, đồng thời các DN nước ngoài thường có xu hướng lựa chọn đầu tư vào những ngành có tỉ trọng xuất khẩu cao. Nếu khả năng này không được kiểm soát có thể đưa đến vấn đề nội sinh của FDI.

Trong mô hình nghiên cứu, ảnh hưởng lan toả xuất khẩu từ FDI được đo lường bằng cách đưa vào các biến tương tác giữa biến *fdi* và đặc trưng DN. Những biến tương tác này cho phép chúng ta tìm hiểu được loại hình DN nào sẽ có khả năng hưởng lợi hoặc chịu tác động bất lợi từ các DN nước ngoài. Thực hiện phép vi phân cho phương trình (2) tác giả tính được ảnh hưởng cận biên của yếu tố nước ngoài (*fdi*) như sau:

$$\begin{aligned} EXPAR_{ijt} = & \alpha + \beta_1 Age_{ijt} + \beta_2 Size_{ijt} + \beta_3 Own_{ijt} + \beta_4 CapInt_{ijt} + \beta_5 Wage_{ijt} + \beta_6 Import_{ijt} + \beta_7 dCompete_{ijt} \\ & + \beta_8 dRegion_{ijt} + \beta_9 Exper_{ijt} + \beta_{10} fdi_{ijt} + \beta_{11} fdi_{ijt} * Age_{ijt} + \beta_{12} fdi_{ijt} * Size_{ijt} + \beta_{13} fdi_{ijt} * Own_{ijt} \\ & + \beta_{14} fdi_{ijt} * CapInt_{ijt} + \beta_{15} fdi_{ijt} * Wage_{ijt} + \beta_{16} fdi_{ijt} * Import_{ijt} + \beta_{17} fdi_{ijt} * Compete_{ijt} \\ & + \beta_{18} fdi_{ijt} * Exper_{ijt} + \beta_{19} Indexint_{jt} + \beta_{20} dIndustry_{jt} + \beta_{21} dYear_{ijt} + \varepsilon_i \end{aligned} \quad (1)$$

$$\begin{aligned} EXINT_{ijt} = & \alpha + \beta_1 Age_{ijt} + \beta_2 Size_{ijt} + \beta_3 Own_{ijt} + \beta_4 CapInt_{ijt} + \beta_5 Wage_{ijt} + \beta_6 Import_{ijt} + \beta_7 dCompete_{ijt} \\ & + \beta_8 dRegion_{ijt} + \beta_9 fdi_{ijt} + \beta_{10} fdi_{ijt} * Age_{ijt} + \beta_{11} fdi_{ijt} * Size_{ijt} + \beta_{12} fdi_{ijt} * Own_{ijt} \\ & + \beta_{13} fdi_{ijt} * CapInt_{ijt} + \beta_{14} fdi_{ijt} * Wage_{ijt} + \beta_{15} fdi_{ijt} * Import_{ijt} + \beta_{16} fdi_{ijt} * Compete_{ijt} \\ & + \beta_{17} Indexint_{jt} + \beta_{18} dIndustry_{jt} + \beta_{19} dYear_{ijt} + \eta_i \end{aligned} \quad (2)$$

$$\frac{\partial EXINT_{ijt}}{\partial fdi_{ijt}} = \beta_9 + \beta_{10} Age_{ijt} + \beta_{11} Size_{ijt} + \beta_{12} Own_{ijt} + \beta_{13} CapInt_{ijt} + \beta_{14} Wage_{ijt} + \beta_{15} Import_{ijt} + \beta_{16} Compete_{ijt} \quad (3)$$

Trong đó, (1) là phương trình tham gia xuất khẩu và $EXPAR_{ijt}$ là biến lưỡng phân có giá trị bằng 1 nếu DN nội địa thứ *i* trong ngành *j* xuất khẩu vào thời điểm *t*, và bằng 0 nếu không xuất khẩu; (2) là phương trình tỉ trọng xuất khẩu ($EXINT_{ijt}$) được đo bằng tỉ lệ xuất khẩu trên doanh thu; hai sai số (ε_i, η_i) có phân phối chuẩn và

Lưu ý rằng trong phương trình (3), ước lượng dương và có ý nghĩa của các tham số cho thấy đặc trưng của DN tác động tích cực đến phạm vi lan toả xuất khẩu và ngược lại.

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ “Điều tra DN về năng suất lao động và môi

Bảng 1. Định nghĩa các biến độc lập trong mô hình

Tên biến	Định nghĩa
Độ tuổi (<i>Age</i>)	Số năm hoạt động của DN
Quy mô (<i>Size</i>)	Tổng số lao động trong DN
Sở hữu (<i>Own</i>)	Có giá trị bằng 1 nếu DN là sở hữu tư nhân và bằng 0 nếu sở hữu nhà nước
Tỉ lệ vốn hóa (<i>CaptInt</i>)	Giá trị tài sản cố định trên mỗi lao động
Mức lương bình quân (<i>Wage</i>)	Chi phí lao động (bao gồm lương, thưởng, phụ cấp) trên mỗi lao động
Tỉ trọng nhập khẩu (<i>Import</i>)	Tỉ lệ đầu vào được nhập khẩu trực tiếp
Cạnh tranh (<i>dCompete</i>)	Cảm nhận của DN về mức độ cạnh tranh tại thị trường nội địa, có giá trị bằng 1 nếu mức độ cạnh tranh gay gắt và ngược lại thì bằng 0
Vùng (<i>dRegion</i>)	Biến giả cho bốn vùng: Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
Xuất khẩu (<i>Exper</i>)	Biến giả đại diện cho kinh nghiệm xuất khẩu, có giá trị bằng 1 nếu DN nội địa đã tham gia xuất khẩu và nếu chưa từng xuất khẩu thì bằng 0
Yếu tố nước ngoài (<i>fdi</i>)	Tỉ trọng doanh thu của các DN FDI trên tổng doanh thu ngành
Tỉ trọng xuất khẩu của ngành (<i>Indexint</i>)	Tỉ trọng xuất khẩu của ngành <i>j</i> trên tổng giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến
Ngành (<i>dIndustry</i>)	Biến giả đại diện cho các ngành
Năm (<i>dYear</i>)	Biến giả năm

trường đầu tư ở VN” do Ngân hàng Thế giới thực hiện (WB, 2005). Thông qua phỏng vấn trực tiếp với chủ DN và giám đốc của 1.150 DN trong nước và nước ngoài đang đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến ở VN, điều tra cung cấp số liệu về nhiều chỉ tiêu hoạt động của DN được sử dụng trong nghiên cứu này. Sau khi làm sạch dữ liệu và loại bỏ các DN thiếu các thông số cần thiết thì tác giả xây dựng được bộ dữ liệu bảng gồm 2.139 quan sát cho hai năm 2003 và 2004. Tất cả các dữ liệu tiền tệ được tính bằng VND và đưa về mức giá năm 2000.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

Hai phương trình xuất khẩu được ước lượng đồng thời bằng kỹ thuật ML (Maximum likelihood) và kết quả định lượng được trình bày trong Bảng 3. Kết quả kiểm định *Wald* về ý nghĩa tổng thể của mô hình cho thấy các hệ số hồi quy đều đồng thời có ý nghĩa ở mức 1%. Thêm vào đó, giả thuyết về sự bất tương

quan giữa các sai số ($H_0: \rho = 0$) bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%. Điều này khẳng định tính độc lập giữa hai phương trình xuất khẩu (1) và (2), do vậy xác thực tính đúng đắn của mô hình lựa chọn mẫu Heckman cho dữ liệu trong nghiên cứu này.

3.2. Thảo luận kết quả

Đặc trưng DN và hành vi xuất khẩu

Kết quả định lượng ở Bảng 3 cho thấy đặc trưng DN có ảnh hưởng đáng kể nhưng với mức độ khác nhau đến cả hai quyết định xuất khẩu. Quyết định tham gia xuất khẩu phụ thuộc vào kinh nghiệm xuất khẩu của DN với ước lượng tham số (*Exper*) dương và có ý nghĩa. Kết quả này nhất quán với nhận định rằng các DN đã từng xuất khẩu trước đây đã phát sinh các chi phí cố định để thâm nhập thị trường, do vậy có nhiều khả năng sẽ tiếp tục hoạt động xuất khẩu (Kneller & Pisu, 2007; Sun, 2009).

Độ tuổi và quy mô DN có tác động cùng chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê đối với quyết định

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình

Tên biến	Tham gia xuất khẩu (1)		Tỉ trọng xuất khẩu (2)	
	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số	Sai số chuẩn
Kinh nghiệm xuất khẩu (Exper)	3,875566***	0,2195642	N/i	N/i
Độ tuổi (Age)	0,0022741	0,0054894	-0,0070328***	0,0014424
Quy mô (Size)	0,0003795	0,0002882	0,0000638***	0,0000157
Sở hữu (Own)	- 0,3735735**	0,1898252	0,0011566	0,0423849
Tỉ lệ vốn hóa (CapInt)	- 0,0008724*	0,0004979	- 0,0004581*	0,0002484
Mức lương bình quân (Wage)	- 0,0012172	0,0030793	- 0,0010546*	0,0005937
Tỉ trọng nhập khẩu (Import)	1,063214***	0,2589811	0,0592712	0,0490947
Cạnh tranh nội địa (dCompete)	- 0,0103503	0,1707289	- 0,0281782	0,0359805
Yếu tố nước ngoài (fdi)	- 0,7102619	0,8038337	- 0,7546467**	0,302049
fdi*age	0,0004022	0,0180621	0,0253916***	0,0080227
fdi*size	- 0,0009514	0,001215	-0,0003394***	0,0001148
fdi*own	0,4171947	0,6414195	0,4007911*	0,2384282
fdi*capint	0,0011737	0,001007	- 0,0001116	0,0009667
fdi*wage	0,0174186	0,0181759	0,0107437**	0,0054387
fdi*import	- 0,2779798	0,9489568	0,7781413**	0,308444
fdi*compete	0,2304573	0,5103444	- 0,492716***	0,1747176
fdi*exper	- 1,023491	0,7977026	N/i	N/i
Tỉ trọng xuất khẩu ngành (Indexint)	1,302861***	0,3279242	0,4929772***	0,0997234
Biến giả ngành	Có		Có	
Biến giả vùng	Có		Có	
Biến giả năm	Có		Có	
Hằng số	- 1,700203***	0,2617868	0,6703348***	0,0678052
Số quan sát	1.774			
Log pseudo likelihood	- 458,068			
Kiểm định Wald cho ý nghĩa của tổng thể mô hình $\chi^2(19)$	206,24***	(0,00)		
Kiểm định Wald cho sự độc lập giữa phương trình (1) và (2) ($\rho = 0$) $\chi^2(1)$	7,81***	(0,00)		

Lưu ý: ***, ** và * lần lượt kí hiệu các mức ý nghĩa ở 1%, 5% và 10%; p-values cho kiểm định Wald được đặt trong ngoặc đơn ().

tham gia xuất khẩu của DN. Tương tự, mức lương bình quân cũng không ảnh hưởng đến việc DN có bắt đầu xuất khẩu hay không. Trong khi đó, hình thức sở hữu lại có tác động ngược chiều và có ý nghĩa đến quyết định tham gia xuất khẩu; theo đó các DN tư nhân ít có khả năng xuất khẩu hơn các DN nhà nước. Điều này có thể do các DN sở hữu nhà nước thường có nguồn tài chính dồi dào hơn và

được hưởng lợi trực tiếp từ các chương trình hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu của chính phủ. Anwar & Nguyễn Phi Lâm (2011) cũng tìm thấy bằng chứng tương tự về lợi thế gia nhập thị trường xuất khẩu của các DN sở hữu nhà nước ở VN.

Ước lượng tham số âm và có ý nghĩa của biến *CapInt* cho thấy những DN có nguồn vốn dồi dào có thể không tận dụng được ưu thế xuất khẩu ở nền kinh tế có thể mạnh về lao động như VN. Kết quả này nhất quán với một số nghiên cứu khác như Franco & Sasidharan (2009) và Sun (2009). Trong khi đó, tỉ trọng nhập khẩu cao tạo điều kiện cho DN dễ dàng xuất khẩu hơn khi ước lượng biến *Import* có giá trị dương và có ý nghĩa ở mức 1%. Điều này không quá ngạc nhiên vì hoạt động nhập khẩu giúp cho DN tích lũy kiến thức và kinh nghiệm về các thị trường nước ngoài, từ đó làm giảm các chi phí gia nhập thị trường (Phillips & Ahmadi-Esfahani, 2010).

Về tỉ trọng xuất khẩu, mặc dù không ảnh hưởng đến quyết định có xuất khẩu hay không nhưng độ tuổi và quy mô DN lại đóng vai trò quan trọng đến quyết định xuất khẩu bao nhiêu. DN có nhiều năm hoạt động dường như ít phụ thuộc hơn vào thị trường xuất khẩu, do vậy thường xuất khẩu một tỉ trọng nhỏ hơn so với các DN trẻ hơn (Fryges, 2006; Sun, 2009). Trong khi đó, quy mô DN có tương quan dương với tỉ trọng xuất khẩu vì DN lớn thường có tiềm lực tài chính mạnh mẽ để có khả năng cạnh tranh thành công trên thị trường quốc tế (Wakelin, 1998). Tỉ lệ vốn hóa (*CapInt*) là biến DN duy nhất có tác động nhất quán đến cả hai quyết định xuất khẩu và dường như tác động này không phụ thuộc vào FDI do ước lượng tham số của các biến tương tác giữa *CapInt* và *fdi* đều không có ý nghĩa. Tương tự như phương trình (1), ảnh hưởng ngược chiều của tỉ trọng vốn hóa đến tỉ trọng xuất khẩu cũng có thể được giải thích bởi lợi thế về lao động của VN.

Dù không có ảnh hưởng đến quyết định tham gia xuất khẩu, ước lượng của biến mức lương bình quân

(*Wage*) có giá trị âm và có ý nghĩa và ước lượng của biến tương tác với *fdi* thì có giá trị dương và có ý nghĩa. Do vậy, tác động của biến này đến tỉ trọng xuất khẩu phụ thuộc vào FDI. Trong một ngành với yếu tố nước ngoài trung bình thì tác động của mức lương bình quân là dương và có ý nghĩa. Kết quả này cho thấy rằng mức lương bình quân cao – đo lường chất lượng nguồn nhân lực – có thể thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của DN (Greenaway & cộng sự, 2004; Sun, 2009). Trong khi đó, tác động của hình thức sở hữu, tỉ trọng xuất khẩu và mức độ cạnh tranh nội địa đều phụ thuộc vào FDI. Với yếu tố nước ngoài trung bình, loại hình sở hữu tư nhân và tỉ trọng nhập khẩu tác động cùng chiều đến tỉ trọng xuất khẩu trong khi mức độ cạnh tranh nội địa có tác động ngược chiều.

Ở cấp độ ngành, DN hoạt động trong các ngành có tỉ trọng xuất khẩu cao thường có nhiều khả năng tham gia xuất khẩu hơn và xuất khẩu một tỉ trọng cao hơn so với các DN khác. Kết luận này được thể hiện bởi ước lượng dương có ý nghĩa của các tham số *Indexint* ở cả hai phương trình. Theo đó, nếu tỉ trọng xuất khẩu của ngành tăng lên 1% thì sẽ làm tăng 1,3% khả năng tham gia xuất khẩu và tăng 0,49% tỉ trọng xuất khẩu của DN.

Lan toả xuất khẩu từ FDI

Trong phương trình (1), kết quả ước lượng cho thấy FDI dường như không có tác động đến khả năng tham gia xuất khẩu của DN. Ngược lại, trong phương trình (2), ước lượng có ý nghĩa của biến *fdi* và hầu hết các biến tương tác, ngoại trừ biến *CapInt*, cho thấy FDI là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tỉ trọng xuất khẩu của DN và mức độ ảnh hưởng của FDI rất đa dạng, phụ thuộc vào đặc trưng của DN. Phạm vi lan toả xuất khẩu của FDI được thể hiện trong phương trình sau:

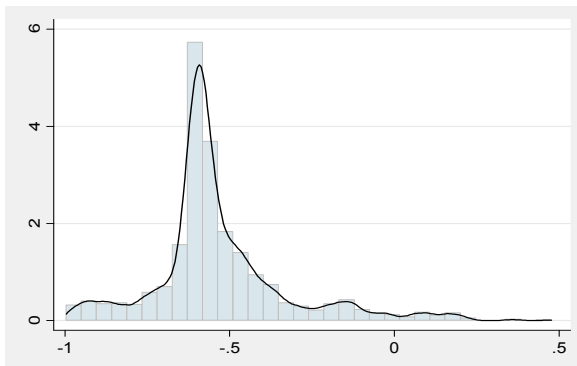
$$\begin{aligned} \frac{\partial EXINT_{ijt}}{\partial fdi_{ijt}} = & -0,7546 + 0,0254 Age_{ijt} - 0,0003 Size_{ijt} \\ & + 0,4008 Own_{ijt} + 0,0107 Wage_{ijt} \\ & + 0,7781 Import_{ijt} - 0,4927 Compete_{ijt} \end{aligned}$$

Phương trình trên cho thấy độ tuổi, hình thức sở hữu, mức lương bình quân và tỉ trọng nhập khẩu có ảnh hưởng cùng chiều đến phạm vi lan toả xuất khẩu. DN thành lập lâu năm thường tích lũy nhiều kinh nghiệm, do vậy có nhiều khả năng hấp thụ các lan toả tích cực về xuất khẩu từ FDI. Các DN tư nhân có tính chủ động và linh hoạt hơn nhằm thích nghi với sự hiện diện của yếu tố nước ngoài và đầu tư nguồn lực để học hỏi từ các DN

bạn. Tương tự, DN trả mức lương bình quân cao thường sở hữu một đội ngũ lao động chất lượng tốt hơn từ đó giúp tăng khả năng học hỏi kinh nghiệm và kiến thức xuất khẩu từ các DN FDI. Tỷ trọng nhập khẩu cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến phạm vi lan toả xuất khẩu từ FDI. Theo đó, nếu tỷ trọng nhập khẩu tăng 1% thì sẽ tăng tỷ trọng xuất khẩu của DN nội địa lên xấp xỉ 0,79%. Các DN tham gia tích cực vào hoạt động nhập khẩu sẽ có nhiều cơ hội học hỏi và tích lũy kinh nghiệm hợp tác với đối tác nước ngoài, nhờ đó tăng khả năng hấp thụ và hưởng lợi từ các DN FDI trong nước.

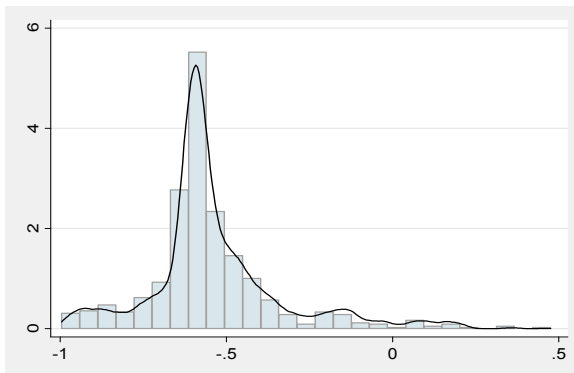
Trong khi đó, quy mô DN và mức độ cạnh tranh nội địa có tác động ngược chiều đến phạm vi lan toả xuất khẩu. Các DN lớn có khả năng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ sự cạnh tranh gay gắt về thị phần từ các DN FDI. Đồng thời, những DN đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt trong thị trường nội địa cũng thường có ít khả năng tập trung để học hỏi kinh nghiệm và kiến thức xuất khẩu từ các DN FDI.

Tác động biên của FDI đến tỷ trọng xuất khẩu của DN có thể được đánh giá ở cấp độ bình quân mẫu. Trung bình thì DN nhà nước chịu ảnh hưởng bất lợi từ sự hiện diện của yếu tố nước ngoài. Theo đó, nếu áp lực cạnh tranh tăng lên 1% thì sẽ làm giảm 0,71% và 0,24% tỷ trọng xuất khẩu của DN tương ứng với mức độ cạnh tranh khốc liệt và cạnh tranh không đáng kể. Ngược lại, các DN tư nhân dường như được hưởng lợi từ FDI nếu mức độ cạnh tranh không đáng kể (0,1609) và chịu tác động bất lợi nếu cạnh tranh tại thị trường nội địa là gay gắt (-0,2399).

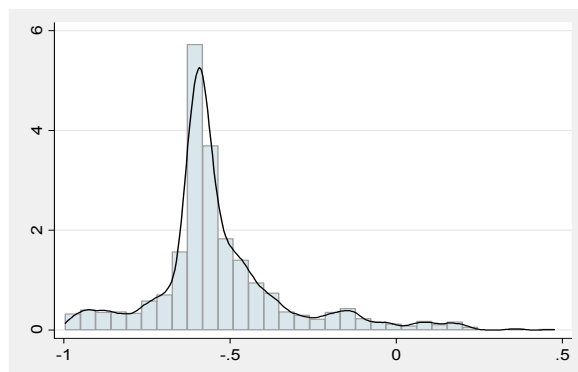


Hình 1. Phân phối tác động biên của FDI đến tỷ trọng xuất khẩu

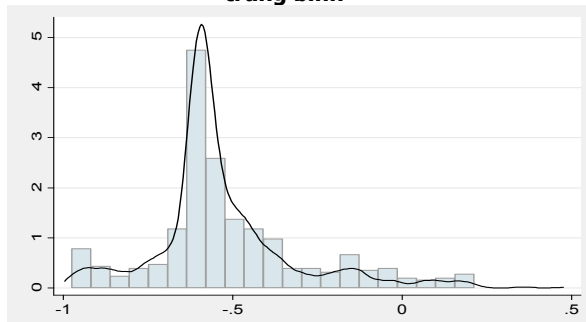
Nguồn: Tính toán của tác giả



Hình 2. Nhóm ngành có trình độ công nghệ thấp



Hình 3. Nhóm ngành có trình độ công nghệ trung bình



Hình 4. Nhóm ngành có trình độ công nghệ cao

Tác giả cũng đánh giá tác động biên sử dụng giá trị của từng DN để xây dựng phân phối tổng thể của lan toả xuất khẩu (Hình 1). Trong khi một số DN được hưởng lợi từ FDI thì phần lớn các DN trong nước chịu tác động bất lợi với tỷ lệ từ -0,75 đến -0,25. Cuối cùng, tác giả đánh giá phạm vi lan toả xuất khẩu ở cấp ngành bằng việc chia thành ba nhóm ngành (Hình 2,3,4). Các nhóm có trình độ công nghệ cao hơn dường như hấp thụ tốt hơn các lan toả xuất

khẩu tích cực, song một tỉ lệ lớn các DN nội địa vẫn chịu ảnh hưởng bất lợi từ sự hiện diện của DN FDI.

Việc phần lớn các DN trong nước chịu tác động lan toả bất lợi về tỉ trọng xuất khẩu có thể xuất phát từ một vài nguyên nhân. Thứ nhất, DN FDI trong ngành công nghiệp chế biến đường như có xu hướng tiêu thụ tại thị trường nội địa. So với các DN FDI có xu hướng xuất khẩu thì các DN FDI phục vụ thị trường trong nước thường ít có khả năng tạo ra những lan toả xuất khẩu tích cực và trong một số trường hợp còn tác động bất lợi đến hoạt động xuất khẩu của các DN nội địa (Kneller & Pisu, 2007; Anwar & Nguyễn Phi Lâm, 2011) [1]. Thứ hai, áp lực cạnh tranh tại thị trường nội địa cũng là một nhân tố ảnh hưởng vì ước lượng tham số âm có ý nghĩa của biến tương tác $fdi*compete$ [2]. DN nội địa đối mặt với áp lực cạnh tranh gay gắt trong nước thường chịu ảnh hưởng bất lợi từ sự hiện diện của các DN FDI. Một số nghiên cứu trước đã chỉ ra rằng áp lực cạnh tranh từ các DN nước ngoài có thể làm gia tăng chi phí sản xuất, giảm năng suất và do vậy giảm tỉ trọng xuất khẩu của các DN trong nước (Aitken & Harrison, 1999; Hu & Jefferson, 2002).

4. Kết luận và kiến nghị chính sách

Sử dụng mô hình chọn mẫu của Heckman để nghiên cứu hành vi xuất khẩu của các DN chế biến VN, tác giả tìm thấy rằng: (1) Đặc trưng DN có ảnh hưởng quan trọng đến hành vi xuất khẩu; (2) sự hiện diện của các DN FDI có tác động lan toả đến tỉ trọng xuất khẩu của DN; và (3) phạm vi lan toả xuất khẩu đa dạng và phụ thuộc vào đặc trưng riêng của DN. Theo đó, độ tuổi, loại hình sở hữu tư nhân, mức lương bình quân và tỉ trọng nhập khẩu có tác động cùng chiều đến phạm vi lan toả, trong khi quy mô DN và áp lực cạnh tranh tại thị trường nội địa có tác động ngược chiều.

Từ những kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số kiến nghị chính sách nhằm giúp cho các DN VN học hỏi và hưởng lợi nhiều hơn từ các lan toả xuất khẩu của FDI. Trước tiên, do sự tập trung của các DN FDI cung ứng cho thị trường trong nước dường như làm giảm các tác động lan toả tích cực cho nên một chính sách thu hút FDI phục vụ thị trường xuất khẩu sẽ có khả năng tạo ra nhiều tác động có lợi hơn cho hoạt động xuất khẩu của các DN nội địa. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng DN FDI hướng

đến xuất khẩu thường sở hữu nhiều kiến thức và kinh nghiệm giá trị về hoạt động xuất khẩu nên sẽ có nhiều khả năng tạo ra nhiều ảnh hưởng lan toả tích cực hơn đến các DN địa phương (Kneller & Pisu, 2007; Grima & cộng sự., 2008).

Thứ hai, tác động cùng chiều và có ý nghĩa của biến mức lương bình quân (*Wage*) – thang đo chất lượng nguồn nhân lực – đến phạm vi lan toả gợi ý rằng đầu tư phát triển chất lượng nguồn nhân lực có thể giúp các DN VN hưởng lợi nhiều hơn từ hoạt động của các DN FDI.

Thứ ba, DN tư nhân dường như học hỏi và tiếp thu được nhiều ảnh hưởng lan toả tích cực về xuất khẩu từ FDI nên nhà hoạch định chính sách nên khuyến khích thúc đẩy các mối liên kết giữa DN tư nhân và DN FDI thông qua việc xây dựng các khu chế xuất hoặc khu công nghiệp cũng như tổ chức các diễn đàn và hội chợ nhằm chia sẻ kinh nghiệm và thông tin về các thị trường xuất khẩu.

Cuối cùng, các DN FDI có thể tạo ra tác động cạnh tranh bất lợi cho DN nội địa, đặc biệt là trong ngắn hạn. DN nước ngoài có tiềm lực mạnh về tài chính và công nghệ có thể tạo áp lực buộc các DN trong nước cắt giảm sản lượng và tỉ trọng xuất khẩu. Tuy nhiên, các nghiên cứu sắp tới cần tập trung phân tích sâu hơn về tác động cạnh tranh từ FDI vì trong dài hạn, áp lực cạnh tranh gia tăng đồng thời có thể là động lực để các DN nội địa cải tiến, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, nhờ đó thúc đẩy hoạt động xuất khẩu (Wang & Blomstrom, 1992; Cantwell, 1989; Kneller & Pisu, 2007)■

GHI CHÚ

[1] Doanh nghiệp FDI hướng vào thị trường nội địa định nghĩa là những DN có tỉ trọng xuất khẩu nhỏ hơn hoặc bằng 50%. Các DN này chiếm khoảng 54% về doanh thu và 60% về tài sản cố định của tất cả các doanh nghiệp FDI trong mẫu điều tra.

[2] Hơn 73% DN trong nước cho rằng họ đang đối mặt với áp lực cạnh tranh gay gắt từ một hay nhiều đối thủ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aitken, B.J., H. Görg & Strobl, E. (1997), "Spillovers, Foreign Investment, and Export Behavior", *Journal of International Economics* 43, 103–132.
- Aitken, B.J. & Harrison, A.E. (1999), "Do Domestic Firms Benefit from Direct Foreign Investment? Evidence from Venezuela", *American Economic Review* 89, 605–618.
- Anwar, S. & Nguyễn Phi Lâm (2011), "Foreign Direct Investment and Export Spillovers: Evidence from Vietnam", *International Business Review* 20, 177–193.
- Blomstrom, M. & Kokko, A. (1998), "Multinational Corporations and Spillovers", *Journal of Economic Survey* 12(2), 247–277.
- Barrios, S., Görg, H. & Strobl, E. (2001), 'Explaining Firm's Export Behavior: The Role of R&D and Spillovers', GEP research Paper 01/27, Nottingham: University of Nottingham.
- Cantwell, J. (1989), *Technological Innovation and Multinational Corporations*, Basil Blackwell, Oxford.
- Franco, C. & Sasidharan, S. (2009), *FDI, Export Spillover and Firm Heterogeneity: An Application to the Indian Manufacturing Case*, Discussion paper DEVDP 09-06, Berwick: Monash University.
- Fryges, H. (2006), *Hidden Champions - How Young and Small Technology-Oriented Firms Can Attain High Export-Sales Ratios*, ZEW discussion papers 06-45.
- Greenaway, D., Sousa, N. & Wakelin, K. (2004), "Do Domestic Firms Learn to Export from Multinationals?", *European Journal of Political Economy* 20(4), 1027–1043.
- Hu, A.G.Z & Jefferson, G.H. (2002), "FDI Impact and Spillover: Evidence from China's Electronic and Textile Industries", *World Economy* 38(4), 1063–1076.
- Kneller, R. & Pisu, M. (2007), "Industrial Linkages and Export Spillovers from FDI", *The World Economy* 30, 105–34.
- Kokko, A., Zejan, M. & Tansini, R. (2001), "Trade Regimes and Spillover Effects of FDI: Evidence from Uruguay", *Review of World Economics* 137, 124–149.
- Phillips, S. & Ahmadi-Esfahani, F.Z. (2010), "Export Market Participation, Spillovers, and Foreign Direct Investment in Australian Food Manufacturing", *Agribusiness* 26(3), 329–347.
- Ruane, F. & Sutherland, J. (2005), *Foreign Direct Investment and Export Spillovers: How do Export Platforms Fare?*, IIS discussion paper No. 58, Dublin: Institute for International Integration Studies.
- Sun, S. (2009), "How does FDI Affect Domestic Firms' Exports? Industrial Evidence", *The World Economy*, 32, 1203–1222.
- Wakelin, K. (1998), "Innovation and Export Behavior at the Firm Level", *Research Policy* 26, 829–841.
- Wang, J-Y & Blomstrom, M. (1992), "Foreign Investment and Technological Transfer: A Simple Model", *European Economic Review* 36, 137–155.
- WB (2005), *Productivity and the Investment Climate Enterprise Survey in Vietnam*, World Bank, Washington DC.